

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai

Hôm nay, vào lúc 15 giờ 00 ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại trường THCS Phú Hữu, chúng tôi gồm có:

1. Ông Nguyễn Ngọc Thảo Chức vụ: Hiệu trưởng
 2. Bà Trần Thị Hồng Loan Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
 3. Bà Nguyễn Thị Hải Lý..... Chức vụ: CTCD
 4. Bà Ngô Kim Ngân Chức vụ: TB TTND
 5. Ông: Đặng Quốc Tuấn Chức vụ: Kế toán
 6. Ông Bà: Trần Thị Linh..... Chức vụ: Giáo viên
- Đã tiến hành gỡ bỏ (kết thúc) niêm yết công khai văn bản:

Thông báo công khai Thực hiện dự toán Q4 năm 2025; Thu chi sự nghiệp Q4 năm 2025.

- Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018.
- Biểu Công khai số liệu thu chi các nguồn thu tại đơn vị.

Thời gian niêm yết công khai: từ ngày 14/01/2026 đến ngày 13/02/2026

Địa điểm niêm yết công khai: Tại bảng tin tài chính nhà trường.

Tiến hành gỡ bỏ (kết thúc) niêm yết công khai hoàn thành, không có ý kiến phản ánh và lập biên bản vào lúc 15 giờ 15 phút cùng ngày./.



Nguyễn Ngọc Thảo

P.HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Loan

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
TRƯỞNG BAN TTND**

Ngô Kim Ngân

Kế toán

Đặng Quốc Tuấn



**NGƯỜI CHỨNG KIẾN
CT CÔNG ĐOÀN**

Nguyễn Thị Hải Lý

GIÁO VIÊN NHÀ TRƯỜNG

Trần Thị Linh

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00 ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại trường THCS Phú Hữu, chúng tôi gồm có:

1. Ông Nguyễn Ngọc Thảo Chức vụ: Hiệu trưởng
2. Bà Trần Thị Hồng Loan Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
3. Bà Nguyễn Thị Hải Lý. Chức vụ: CTCĐ
4. Bà Ngô Kim Ngân Chức vụ: TB TTND
5. Ông: Đặng Quốc Tuấn..... Chức vụ: Kế toán
6. Ông Bà: *Trần Thị Linh* Chức vụ: Giáo viên

Đã tiến hành niêm yết công khai văn bản:

Thông báo công khai Thực hiện dự toán Q4 năm 2025; Thu chi sự nghiệp Q4 năm 2025.

- Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018.
- Biểu Công khai số liệu thu chi các nguồn thu tại đơn vị.

Thời gian niêm yết công khai: từ ngày 14/01/2026 đến ngày 13/02/2026

Địa điểm niêm yết công khai: Tại bảng tin tài chính nhà trường.

Niêm yết công khai hoàn thành và lập biên bản vào lúc 14 giờ 15 phút cùng ngày./.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thảo

P.HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Loan

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
TRƯỞNG BAN TTND**

Ngô Kim Ngân

Kế toán

Đặng Quốc Tuấn

Đặng Quốc Tuấn



**NGƯỜI CHỨNG KIẾN
CT CÔNG ĐOÀN**

Nguyễn Thị Hải Lý

GIÁO VIÊN NHÀ TRƯỜNG

Trần Thị Linh

Đơn vị: Trường THCS Phú Hữu
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Phú Hữu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý IV năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.308.000.000		0,00%	0,00%
1	Chi sự nghiệp	4.308.000.000		0,00%	0,00%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.308.000.000		0,00%	0,00%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.236.164.000	5.685.903.068	42,96%	116,32%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.838.814.000	4.442.181.630	37,52%	102,18%
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.461.873.788	841.194.261	24,30%	108,08%
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	148.000.000		0,00%	#DIV/0!
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo	300.000.000	26.134.736	8,71%	69,44%
6101	Phụ cấp chức vụ	39.312.000	16.805.892	42,75%	166,38%
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	234.811.327		0,00%	0,00%
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	11.232.000	2.808.000	25,00%	94,23%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	797.331.600	230.787.226	28,94%	110,49%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	702.000	25,00%	4,04%
6115	Phụ cấp TNVK; Phụ cấp thâm niên nghề	392.381.132	113.183.629	28,85%	113,70%
6201	Thưởng thường xuyên	356.768.000	9.230.000	2,59%	#DIV/0!
6301	Bảo hiểm xã hội	592.080.489	180.920.004	30,56%	105,21%
6302	Bảo hiểm y tế	101.499.512	31.014.856	30,56%	105,21%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý IV năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6303	Kinh phí công đoàn	33.833.171	46.662.584	137,92%	474,87%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	67.666.342	10.338.285	15,28%	52,60%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			#DIV/0!	#DIV/0!
6449	Chi khác	4.949.910.000	1.874.385.828	37,87%	106,40%
6501	Tiền điện	84.742.359	73.781.184	87,07%	307,98%
6502	Tiền nước	62.342.280	27.596.790	44,27%	#DIV/0!
6551	Văn phòng phẩm	7.560.000	4.308.084	56,99%	41,51%
6599	Vật tư văn phòng khác	18.000.000		0,00%	#DIV/0!
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.600.000	184.359	5,12%	225,40%
6605	hình; cước phí internet; thuê đường truyền	15.360.000	3.200.000	20,83%	174,50%
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện	8.872.000	1.776.000	20,02%	29,70%
6704	Khoản công tác phí	34.110.000	6.600.000	19,35%	64,71%
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	1.728.000	#DIV/0!	#DIV/0!
6757	Thuê lao động trong nước			#DIV/0!	#DIV/0!
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000		0,00%	#DIV/0!
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000		0,00%	#DIV/0!
6917	Sửa chữa bảo trì máy photo	5.000.000		0,00%	#DIV/0!
6922	Nạo vét cống rãnh	5.000.000		0,00%	#DIV/0!
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.100.000	19.959.412	246,41%	145,97%
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.500.000	5.492.000	99,85%	275,15%
7006	Chi tập huấn nghiệp vụ	5.000.000		0,00%	#DIV/0!
7049	Chi khác	70.000.000	2.463.250	3,52%	82,25%
7756	Phi	6.120.000	844.800	13,80%	88,79%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		1.387.184	#DIV/0!	#DIV/0!
7951	Chi lập Quỹ BS TN, Quỹ DP ổn định TN		590.650.623	#DIV/0!	163,64%
7952	Chi lập quỹ phúc lợi		136.303.990	#DIV/0!	80,40%
7953	Khen thưởng		45.434.663	#DIV/0!	189,03%
7954	Phát triển hoạt động sự nghiệp		136.303.990	#DIV/0!	139,30%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.397.350.000	1.243.721.438	89,01%	229,95%

Kê toán



Đặng Quốc Tuấn

Ngày 14 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Thảo

CÔNG KHAI SỐ LIỆU
THU, CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
Quý 4 Năm 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS PHÚ HỮU

Số TT	Loại quỹ	Chênh lệch thu chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	Doanh thu	Chi phí	Tồn	Tiền mặt	Tiền gửi
A	B	1	2	3			
I	Thu sự nghiệp và dịch vụ	884.368.327	1.923.719.699	2.753.434.026	54.654.000	0	54.654.000
1	học phí	590.905.808		590.905.808	0	0	
2	học phí buổi hai	45.076.847	560.000	45.636.847	0	0	0
3	vật dụng bán trú	-	79.800.000	25.146.000	54.654.000	0	54.654.000
4	phục vụ bán trú	8.869.038	356.960.000	365.829.038	0	0	
5	Anh văn tăng cường	47.568.982	89.332.500	136.901.482	0	0	
6	Anh văn bán ngữ	73.909.960	536.045.500	609.955.460	0	0	
7	Kỹ năng sống	16.278.000	104.560.000	120.838.000	0	0	
8	Lãi thanh toán	756.321	887.910	1.644.231	0	0	
9	Căn tin Giữ xe	11.384.729	32.224.545	43.609.274	0	0	
10	Câu lạc bộ	-	23.460.000	23.460.000	0	0	0
11	IC3	21.215.200	362.520.000	383.735.200	0	0	
12	DV Khám sức khỏe HS BĐ	100.500	23.026.000	23.126.500	0	0	
13	DV tiện ích UD CNTT số	-	134.980.000	134.980.000	0	0	
14	GD Stem	59.855.184	150.471.000	210.326.184	0	0	
15	Các khoản trích lại khác	8.447.758	28.892.244	37.340.002	0	0	
II	Dự toán ngân sách	7.553.585.574	-	-	7.553.585.574	-	-
1	Thu - chi dự toán ngân sách	7.553.585.574			7.553.585.574		
III	Thu hộ chi hộ, thu khác	206.871.295	1.494.442.855	1.265.984.137	435.330.013	14.157.494	421.172.519
1	vật dụng bán trú	58.108.000			58.108.000	4.350.000	53.758.000
2	Học phẩm - Ăn phẩm	8.713.060	20.644.000	8.406.068	20.950.992	1.527.000	19.423.992
3	tiền ăn	11.421.375	982.410.000	801.438.000	192.393.375		192.393.375
4	bảo hiểm y tế tai nạn học sinh	7.806.624	411.933.600	411.933.600	7.806.624		7.806.624
5	nước uống	17.069.173	37.219.000	35.524.621	18.763.552	4.595.000	14.168.552
6	CSSKBD từ BHYT TN	103.753.063		8.681.848	95.071.215	3.685.494	91.385.721
7	Thu chi hộ khác	-	42.236.255		42.236.255		42.236.255
IV	Các quỹ	707.710.036	1.546.881.377	157.564.917	2.097.026.496	4.853.811	2.092.172.685
1	Bổ sung thu nhập	103.413.891	752.105.987		855.519.878		855.519.878

Số TT	Loại quỹ	Chênh lệch thu chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	Doanh thu	Chi phí	Tồn	Tiền mặt	Tiền gửi
A	B	1	2	3			
2	khen thưởng	42.458.678	96.529.500	24.182.944	114.805.234		114.805.234
3	phúc lợi	254.226.099	340.683.354	64.761.363	530.148.090		530.148.090
4	phát triển sự nghiệp	307.611.368	357.562.536	68.620.610	596.553.294	4.853.811	591.699.483
V	Cải cách tiền lương	-	418.066.076	-	418.066.076	-	418.066.076
1	- Từ nguồn thu sự nghiệp	-	418.066.076		418.066.076	-	418.066.076
2	- Từ nguồn thu dịch vụ (1)						
	Tổng (I + II+III+IV)	9.352.535.232	5.383.110.007	4.176.983.080	10.558.662.159	19.011.305	2.986.065.280

Kế Toán

 Đặng Quốc Tuấn

Long Trường, ngày 13 tháng 01 năm 2026
 Hiệu Trưởng


 Nguyễn Ngọc Thảo

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Phú Hữu
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Phú Hữu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2024

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (6 tháng cuối năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.308.000.000	135.247.401	3,14%	3,96%
1	Chi sự nghiệp	4.308.000.000	135.247.401	3,14%	3,96%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.308.000.000	135.247.401	3,14%	3,96%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		0		
I	Nguồn ngân sách trong nước		0		
1	Chi quản lý hành chính		0		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.236.164.000	7.508.836.309	56,73%	113,33%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.838.814.000	5.825.084.871	49,20%	110,23%
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.461.873.788	1.636.468.998	47,27%	175,21%
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	148.000.000	0	0,00%	#DIV/0!
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo	300.000.000	46.828.072	15,61%	105,76%
6101	Phụ cấp chức vụ	39.312.000	26.633.892	67,75%	224,03%
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	234.811.327	0	0,00%	0,00%
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	11.232.000	5.616.000	50,00%	157,05%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	797.331.600	446.266.828	55,97%	177,35%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	1.404.000	50,00%	8,00%
6115	Phụ cấp TNVK; Phụ cấp thâm niên nghề	392.381.132	215.161.058	54,83%	179,83%
6201	Thưởng thường xuyên	356.768.000	9.230.000	2,59%	#DIV/0!
6301	Bảo hiểm xã hội	592.080.489	350.621.873	59,22%	169,68%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (6 tháng cuối năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
6302	Bảo hiểm y tế	101.499.512	60.106.605	59,22%	169,68%
6303	Kinh phí công đoàn	33.833.171	46.662.584	137,92%	197,59%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	67.666.342	20.035.534	29,61%	169,68%
6404	Chi khác		0	#DIV/0!	#DIV/0!
6449	Chi khác	4.949.910.000	1.875.735.828	37,89%	77,81%
6501	Tiền điện	84.742.359	87.270.401	102,98%	254,59%
6502	Tiền nước	62.342.280	32.151.600	51,57%	#DIV/0!
6551	Văn phòng phẩm	7.560.000	4.308.084	56,99%	41,51%
6599	Vật tư văn phòng khác	18.000.000	0	0,00%	#DIV/0!
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.600.000	249.202	6,92%	153,19%
6605	hình; cước phí internet; thuê đường truyền	15.360.000	4.800.000	31,25%	168,79%
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí, thư viện	8.872.000	1.776.000	20,02%	29,70%
6704	Khoản công tác phí	34.110.000	12.900.000	37,82%	104,88%
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	1.728.000	#DIV/0!	#DIV/0!
6757	Thuê lao động trong nước		0	#DIV/0!	#DIV/0!
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	0	0,00%	#DIV/0!
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000	0	0,00%	#DIV/0!
6917	Sửa chữa bảo trì máy photo	5.000.000	0	0,00%	#DIV/0!
6922	Nạo vét cống rãnh	5.000.000	0	0,00%	#DIV/0!
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.100.000	19.959.412	246,41%	145,97%
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.500.000	5.492.000	99,85%	275,15%
7006	Chi tập huấn nghiệp vụ	5.000.000	0	0,00%	#DIV/0!
7049	Chi khác	70.000.000	2.463.250	3,52%	82,25%
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.120.000	1.135.200	18,55%	95,82%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		1.387.184	#DIV/0!	#DIV/0!
7952	Chi lập quỹ phúc lợi		590.650.623	#DIV/0!	163,64%
7952	Chi lập quỹ phúc lợi		136.303.990	#DIV/0!	80,40%
7953	Khen thưởng		45.434.663	#DIV/0!	189,03%
7954	Phát triển hoạt động sự nghiệp		136.303.990	#DIV/0!	139,30%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.397.350.000	1.683.751.438	120,50%	125,54%

Kế toán



Đặng Quốc Tuấn

Ngày 14 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Thảo

CÔNG KHAI SỐ LIỆU
THU, CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
6 Tháng cuối năm 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS PHÚ HỮU

Số TT	Loại quỹ	Chênh lệch thu chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	Doanh thu	Chi phí	Tồn	Tiền mặt	Tiền gửi
A	B	1	2	3			
I	Thu sự nghiệp và dịch vụ	602.690.373	2.329.739.890	2.877.776.263	54.654.000	0	54.654.000
1	học phí	249.743.072	389.880.000	639.623.072	0	0	0
2	học phí buổi hai	59.539.386	10.020.000	69.559.386	0	0	0
3	vật dụng bán trú	-	79.800.000	25.146.000	54.654.000	0	54.654.000
4	phục vụ bán trú	12.331.498	357.586.000	369.917.498	0	0	0
5	Anh văn tăng cường	49.075.460	89.778.500	138.853.960	0	0	0
6	Anh văn bán ngữ	77.778.877	542.558.500	620.337.377	0	0	0
7	Kỹ năng sống	15.136.400	107.480.000	122.616.400	0	0	0
8	Lãi thanh toán	505.444	1.533.665	2.039.109	0	0	0
9	Căn tin Giữ xe	11.271.579	32.969.045	44.240.624	0	0	0
10	Câu lạc bộ	-	23.460.000	23.460.000	0	0	0
11	IC3	21.619.500	363.775.000	385.394.500	0	0	0
12	DV Khám sức khỏe HS BĐ	82.500	23.051.000	23.133.500	0	0	0
13	DV tiện ích UD CNTT số	-	134.980.000	134.980.000	0	0	0
14	GD Stem	89.961.380	149.298.365	239.259.745	0	0	0
15	Các khoản trích lại khác	15.645.277	23.569.815	39.215.092	0	0	0
II	Dự toán ngân sách	7.553.585.574	-	1.822.933.241	7.553.585.574	0	0
1	Thu - chi dự toán ngân sách	7.553.585.574	0	1.822.933.241	7.553.585.574	0	0
III	Thu hộ chi hộ, thu khác	201.974.955	1.497.887.855	1.356.864.485	342.998.325	14.157.494	421.172.519
1	vật dụng bán trú	58.108.000	0	0	58.108.000	4.350.000	53.758.000
2	Học phẩm - Ăn phẩm	8.687.060	20.670.000	8.406.068	20.950.992	1.527.000	19.423.992
3	tiền ăn	11.421.375	982.410.000	801.438.000	192.393.375	0	192.393.375
4	bảo hiểm y tế tai nạn học sinh	99.397.723	414.837.600	502.813.948	11.421.375	0	7.806.624
5	nước uống	7.806.624	37.219.000	35.524.621	9.501.003	4.595.000	14.168.552
6	CSSKBD từ BHYT TN	16.554.173	515.000	8.681.848	8.387.325	3.685.494	91.385.721
7	Thu chi hộ khác	-	42.236.255	0	42.236.255	0	42.236.255
IV	Các quỹ	822.083.836	1.546.881.377	271.938.717	2.097.026.496	4.853.811	2.092.172.685
1	Bổ sung thu nhập	103.413.891	752.105.987	0	855.519.878	0	855.519.878

Số TT	Loại quỹ	Chênh lệch thu chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	Doanh thu	Chi phí	Tồn	Tiền mặt	Tiền gửi
A	B	1	2	3			
2	khen thưởng	88.433.758	96.529.500	70.158.024	114.805.234	0	114.805.234
3	phúc lợi	269.049.199	340.683.354	79.584.463	530.148.090	0	530.148.090
4	phát triển sự nghiệp	361.186.988	357.562.536	122.196.230	596.553.294	4.853.811	591.699.483
V	Cải cách tiền lương	-	418.066.076	-	418.066.076	-	418.066.076
1	- Từ nguồn thu sự nghiệp	-	418.066.076	0	418.066.076	0	418.066.076
2	- Từ nguồn thu dịch vụ (1)						
	Tổng (I + II+III+IV)	9.180.334.738	5.792.575.198	6.329.512.706	10.466.330.471	19.011.305	2.986.065.280

Kế Toán

Đặng Quốc Tuấn

Long Trường, ngày 13 tháng 01 năm 2026
Hiệu Trưởng


Nguyễn Ngọc Thảo